

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /CTK-DSVX

An Giang, ngày

tháng 02 năm 2020

V/v Điều chỉnh số liệu DSTB 10 năm
(2010 - 2019) và ước tính DSTB năm
2020 - 2025 phân theo huyện, thị xã,
thành phố

Kính gửi: Chi cục Thống kê huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ Công văn số 108/TCTK-DSLĐ ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Tổng cục Thống kê về việc thông báo số liệu Dân số trung bình điều chỉnh 10 năm (giai đoạn năm 2010 - 2019). Biểu số liệu này đã được Tổng cục Thống kê tính toán và điều chỉnh lại cho phù hợp với kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019. Trên cơ sở đó Cục Thống kê tính toán và điều chỉnh lại dãy số liệu dân số trung bình giai đoạn năm 2010 - 2019 trên địa bàn tỉnh An Giang phân theo huyện, thị xã, thành phố (Phụ lục I đính kèm) cho phù hợp với tình hình thực tế, nhằm phục vụ tốt cho công tác đánh giá kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh cũng như cấp huyện.

Đồng thời, nhằm phục vụ công tác xây dựng văn kiện Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2020 - 2025, Cục Thống kê ước tính Dân số trung bình giai đoạn này (Phụ lục II đính kèm) để các địa phương có cơ sở xây dựng các chỉ tiêu liên quan.

Công văn này thay thế nội dung Công văn số 57/CTK-DSVX ngày 11/02/2019 của Cục Thống kê An Giang.

Cục Thống kê đề nghị Chi cục Thống kê các huyện, thị xã, thành phố thống nhất sử dụng số liệu đã được điều chỉnh, ước tính để làm cơ sở tham mưu lãnh đạo địa phương trong việc đánh giá và xây dựng kế hoạch kinh tế - xã hội của địa phương mình./.

Nơi nhận:

- Như trên (để thực hiện);
- Lãnh đạo Cục (để b/c);
- Phòng TK Tổng hợp;
- Lưu: VT, Phòng DSVX.

CỤC TRƯỞNG

Thieu Vinh An

Phụ lục I

SỐ LIỆU DÂN SỐ TRUNG BÌNH ĐIỀU CHỈNH 10 NĂM (2010 - 2019)

PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Công văn số /CTK-DSVX ngày /02/2020 của Cục Thống kê tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: Người

Mã tỉnh	Đơn vị	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
89	Toàn tỉnh	2.147.629	2.122.437	2.097.541	2.077.937	2.051.621	2.024.591	2.000.842	1.976.372	1.954.177	1.931.054	1.907.401
883	- Thành phố Long Xuyên	279.611	278.936	278.252	278.238	277.281	276.178	275.477	274.629	274.056	273.309	272.229
884	- Thành phố Châu Đốc	111.779	110.753	109.734	108.983	107.873	106.715	105.722	104.685	103.756	102.773	101.714
886	- Huyện An Phú	178.647	175.395	172.199	169.464	166.210	162.929	159.944	156.929	154.124	151.272	148.512
887	- Thị xã Tân Châu	153.993	169.872	166.418	163.422	159.936	156.444	153.246	150.034	147.033	144.001	141.120
888	- Huyện Phú Tân	228.268	206.818	204.783	203.252	201.053	198.765	196.788	194.726	192.876	190.923	188.829
889	- Huyện Châu Phú	245.573	241.389	237.270	233.777	229.559	225.295	221.428	217.512	213.876	210.167	206.531
890	- Huyện Tịnh Biên	121.042	119.750	118.469	117.481	116.108	114.689	113.450	112.165	111.004	109.786	108.485
891	- Huyện Tri Tôn	132.512	130.938	129.380	128.145	126.494	124.797	123.299	121.754	120.348	118.882	117.345
892	- Huyện Châu Thành	170.443	168.455	166.486	164.933	162.843	160.693	158.798	156.843	155.065	153.209	151.280
893	- Huyện Chợ Mới	344.964	341.123	337.317	334.349	330.289	326.101	322.429	318.629	315.185	311.580	308.021
894	- Huyện Thoại Sơn	180.797	179.008	177.233	175.893	173.975	171.985	170.261	168.466	166.854	165.152	163.335

Ghi chú: Năm 2010 huyện Phú Tân chuyển giao xã Long Sơn và 02 ấp thuộc xã Phú Hiệp cho TX. Tân Châu nên số liệu dân số được điều chỉnh lại theo thực tế.

Phụ lục II

**ƯỚC TÍNH DÂN SỐ TRUNG BÌNH 2020 - 2025
PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

*(Kèm theo Công văn số /CTK-DSVX ngày /02/2020
của Cục Thống kê tỉnh An Giang)*

Đơn vị tính: Người

STT	Đơn vị	Ước tính 2020	Ước tính 2021	Ước tính 2022	Ước tính 2023	Ước tính 2024	Ước tính 2025
	Toàn tỉnh	1.909.335	1.911.271	1.913.210	1.915.150	1.917.093	1.919.037
1	- Thành phố Long Xuyên	272.591	272.953	273.316	273.679	274.042	274.406
2	- Thành phố Châu Đốc	101.858	102.002	102.146	102.291	102.435	102.580
3	- Huyện An Phú	148.656	148.772	148.888	149.003	149.119	149.235
4	- Thị xã Tân Châu	141.301	141.461	141.622	141.782	141.943	142.104
5	- Huyện Phú Tân	188.995	189.134	189.272	189.411	189.549	189.688
6	- Huyện Châu Phú	206.745	206.918	207.090	207.263	207.436	207.609
7	- Huyện Tịnh Biên	108.607	108.707	108.806	108.906	109.005	109.105
8	- Huyện Tri Tôn	117.449	117.525	117.602	117.679	117.755	117.832
9	- Huyện Châu Thành	151.426	151.560	151.694	151.828	151.962	152.096
10	- Huyện Chợ Mới	308.197	308.567	308.937	309.308	309.679	310.051
11	- Huyện Thoại Sơn	163.509	163.673	163.837	164.002	164.166	164.331